

Số: *95* /2014/TT-BQP

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2014

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thi hành Nghị định số 120/2013/NĐ-CP
ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt
vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu**

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu;

Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 09/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Cơ yếu Chính phủ;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng,

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thi hành Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn thi hành Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu (sau đây viết gọn là Nghị định số 120/2013/NĐ-CP).

2. Các quy định khác về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền, người được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Xác định mức tiền phạt trong các trường hợp cụ thể

1. Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính không có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng trung bình giữa mức tối đa của khung tiền phạt và mức tối thiểu của khung tiền phạt.

2. Đối với hành vi vi phạm hành chính có tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Điều 9 Luật xử lý vi phạm hành chính thì mức tiền phạt có thể được giảm xuống thấp hơn so với mức trung bình của khung hình phạt nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu của khung hình phạt đó; nếu có tình tiết tăng nặng theo quy định tại Điều 10 Luật xử lý vi phạm hành chính thì mức tiền phạt có thể tăng trên mức trung bình của khung hình phạt nhưng không được cao hơn mức tối đa của khung hình phạt đó.

3. Đối với hành vi vi phạm hành chính vừa có tình tiết giảm nhẹ, vừa có tình tiết tăng nặng thì xem xét theo nguyên tắc giảm trừ, cứ một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng. Sau khi giảm trừ, nếu không còn tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ thì xác định mức tiền phạt theo quy định tại Khoản 1 Điều này; trường hợp còn tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng thì xác định mức tiền phạt theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 4. Mẫu biểu sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính

Mẫu biểu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về ban hành, quản lý, sử dụng mẫu biểu xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Quốc phòng.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, CƠ YẾU

Điều 5. "Lý do chính đáng" quy định tại Khoản 1 Điều 5, Khoản 1 Điều 6, Khoản 1 Điều 7, Khoản 1 Điều 11, Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP

1. "Lý do chính đáng" quy định tại Khoản 1 Điều 5, Khoản 1 Điều 6, Khoản 1 Điều 7, Khoản 1 Điều 11, Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 120/2013 là một trong các lý do sau:

a) Người phải thực hiện việc sơ tuyển nghĩa vụ quân sự; kiểm tra hoặc khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự; khám sức khỏe tuyển chọn sĩ quan dự bị; chấp hành lệnh gọi nhập ngũ; lệnh gọi đi đào tạo sĩ quan dự bị; lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu (sau đây viết gọn là người thực hiện nghĩa vụ quân sự) nhưng bị ốm hoặc trên đường đi bị ốm, tai nạn.

b) Thân nhân của người thực hiện nghĩa vụ quân sự gồm bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ hoặc bố, mẹ chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp đang bị ốm nặng.

c) Thân nhân của người thực hiện nghĩa vụ quân sự gồm bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ hoặc bố, mẹ chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp chết nhưng chưa tổ chức tang lễ.

d) Nhà ở của người thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc nhà ở của thân nhân người thực hiện nghĩa vụ quân sự nằm trong vùng đang bị thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn làm ảnh hưởng đến cuộc sống.

đ) Người thực hiện nghĩa vụ quân sự không nhận được giấy gọi sơ tuyển nghĩa vụ quân sự; kiểm tra hoặc khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự; khám sức khỏe tuyển chọn sĩ quan dự bị; lệnh gọi nhập ngũ; lệnh gọi đi đào tạo sĩ quan dự bị; lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu do lỗi của người hoặc cơ quan có trách nhiệm hoặc do hành vi của người khác gây khó khăn hoặc cản trở quy định tại Điều 8 Chương II Thông tư này.

2. Trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc bệnh viện, trạm y tế cấp xã; trường hợp quy định tại Điểm c, Điểm d Khoản 1 Điều này phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; trường hợp quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều này phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 6. Hành vi “gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình” quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 6 và Điểm a Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP

Hành vi “gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình” quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 6 và Điểm a Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP là một trong các hành vi sau:

1. Sử dụng các hình thức hoặc biện pháp làm thay đổi tình trạng sức khỏe của bản thân.

2. Sửa chữa kết quả về tình trạng sức khỏe của bản thân trong thực hiện kiểm tra hoặc khám sức khỏe.

3. Nhờ người khác để kiểm tra hoặc khám sức khỏe thay.

Điều 7. Hành vi “chứa chấp, bao che quân nhân đào ngũ” quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP

Hành vi “chứa chấp, bao che quân nhân đào ngũ” quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP là một trong các hành vi sau:

1. Để quân nhân đào ngũ ở nhà mình hoặc ở cơ quan, tổ chức mà không khai báo với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.
2. Đưa quân nhân đào ngũ đi trốn hoặc cung cấp phương tiện, vật chất để quân nhân đào ngũ lẩn trốn.
3. Làm các giấy tờ để hợp thức cho hành vi đào ngũ.

Điều 8. Hành vi “cản trở” quy định tại Khoản 2 Điều 9, Khoản 2 Điều 21, Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP

1. Hành vi “cản trở” quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP là hành vi do cá nhân hoặc tổ chức thực hiện, thể hiện bằng một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo hoặc thông báo chậm các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ.

b) Dùng lời nói, hành động ngăn cản, đe dọa về vật chất hoặc tinh thần đối với người có trách nhiệm thi hành nhiệm vụ về đăng ký nghĩa vụ quân sự, sơ tuyển nghĩa vụ quân sự, khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự, thực hiện lệnh gọi nhập ngũ.

2. Hành vi “cản trở” quy định tại Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP là hành vi biểu hiện bằng lời nói hoặc hành động như ngăn cản, đe dọa về vật chất hoặc tinh thần để người khác không dám tham gia lực lượng dân quân tự vệ hoặc làm cho người có trách nhiệm trong việc tổ chức, chỉ huy, điều hành lực lượng dân quân tự vệ không thực hiện được nhiệm vụ của mình đối với việc tổ chức, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ.

3. Hành vi “cản trở” quy định tại Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP là hành vi biểu hiện bằng lời nói hoặc hành động như ngăn cản, đe dọa về vật chất hoặc tinh thần đối với cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ trong thực hiện nhiệm vụ.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng, sản xuất quân trang

Quân trang được quy định tại Khoản 2 Điều 8, Điều 32, Điều 33 và Điều 34 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP là trang phục được sử dụng trong Quân đội theo quy định của Chính phủ.

Điều 10. Xác định giá trị quyền sử dụng đất bị lấn chiếm quy thành tiền theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP

Giá trị quyền sử dụng đất quy thành tiền đối với diện tích đất bị lấn chiếm theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 29 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP được tính bằng diện tích đất bị lấn chiếm nhân với giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có đất đó quy định tại thời điểm lập biên bản về vi phạm hành chính.

Diện tích đất bị lấn chiếm là diện tích đất được ghi trong biên bản về vi phạm hành chính. Trường hợp người có hành vi vi phạm hành chính khiếu nại về số liệu diện tích đất thì người khiếu nại có quyền yêu cầu người có thẩm quyền xử phạt cho trưng cầu giám định. Chi phí giám định do người bị xử phạt trả đối với trường hợp kết quả giám định phù hợp với số liệu diện tích đất ghi trong biên bản về vi phạm hành chính (kết quả giám định diện tích đất được sai lệch trong giới hạn cho phép là 0,25%).

Điều 11. Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 120/2013/NĐ-CP

1. Khi áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 120/2013/NĐ-CP, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản theo quy định tại Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính (sau đây viết gọn là Nghị định số 81/2013/NĐ-CP). Trong biên bản phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, số đăng ký (nếu có), tình trạng, chất lượng của vật, tiền, hàng hóa, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và phải có chữ ký của người tiến hành tịch thu, người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt và người chứng kiến; trường hợp người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt vắng mặt thì phải có hai người chứng kiến. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cần được niêm phong thì phải niêm phong trước sự chứng kiến của người bị xử phạt, đại diện tổ chức bị xử phạt hoặc người chứng kiến; việc niêm phong phải được ghi nhận vào biên bản.

2. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đang bị tạm giữ, người có thẩm quyền xử phạt phát hiện tình trạng tang vật, phương tiện có thay đổi so với thời điểm ra quyết định tạm giữ thì phải lập biên bản về những thay đổi này; biên bản phải có chữ ký của người lập biên bản, người có trách nhiệm tạm giữ và người chứng kiến.

3. Xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 82 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 12. Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng quy định tại Khoản 3 Điều 19, Khoản 6 Điều 20 của Nghị định số 120/2013/NĐ-CP và hình thức xử phạt quy định tại Khoản 5 Điều 20 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP

1. Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính mà bị xử phạt trong cùng một lần, trong đó có từ hai hành vi trở lên bị áp

dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, thì áp dụng thời hạn tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng của hành vi vi phạm hành chính có thời hạn tước dài nhất.

2. Trường hợp xử phạt đối với hành vi thực hiện hoạt động công nghiệp quốc phòng khi chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng quy định tại Khoản 5 Điều 20 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP thì người có thẩm quyền xử phạt phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý cấp trên trực thuộc Bộ Quốc phòng của cơ sở thực hiện ký hợp đồng.

Điều 13. Biện pháp khắc phục hậu quả buộc phải thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự

Biện pháp khắc phục hậu quả buộc phải thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP là công dân tiếp tục phải thực hiện các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, sơ tuyển, kiểm tra, khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự, nhập ngũ theo quy định của Luật nghĩa vụ quân sự.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, CƠ YẾU

Điều 14. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu

1. Trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

2. Trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

b) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt;

c) Nếu hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

Điều 15. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu không lập biên bản

Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP với mức phạt đến 250.000 đồng đối với cá nhân và người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt tại chỗ.

Điều 16. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu có lập biên bản

1. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không thuộc trường hợp quy định tại Điều 15 Thông tư này.

2. Việc lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thực hiện theo quy định tại Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính, Điều 6 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP, Điều 43 và Điều 49 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP.

3. Trường hợp cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu đã được các cơ quan chức năng kiểm tra, thanh tra phát hiện, ghi nhận vào biên bản kiểm tra, thanh tra hoặc văn bản kết luận thì không phải lập biên bản trước khi ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt căn cứ biên bản kiểm tra, thanh tra, kết luận để ra quyết định xử phạt.

Điều 17. Giải trình của tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu

1. Đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng quy định tại Khoản 3 Điều 19, Khoản 6 Điều 20 của Nghị định số 120/2013/NĐ-CP hoặc áp dụng mức phạt tiền tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm trước khi ra quyết định xử phạt, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức không có yêu cầu giải trình trong thời hạn quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 61 Luật xử lý vi phạm hành chính.

3. Thời hạn, thủ tục giải trình vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 61 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 18. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Trong quá trình xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu, nếu xét thấy tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

2. Trường hợp, người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu, nếu hành vi vi phạm được phát hiện có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định đó trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ phải chuyển hồ sơ xử lý vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để xử lý; trường hợp đã thi hành xong quyết định xử phạt thì người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để xử lý.

3. Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã nhận hồ sơ vụ việc theo Khoản 1, Khoản 2 Điều này có trách nhiệm xem xét, kết luận vụ việc và thông báo kết quả giải quyết bằng văn bản cho người có thẩm quyền đã chuyển hồ sơ trong thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; trường hợp không khởi tố vụ án hình sự thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng phải trả hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến.

Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu phải hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính và chuyển tài liệu về việc thi hành quyết định xử phạt cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

4. Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự phải được thông báo cho cá nhân vi phạm.

Điều 19. Ra quyết định xử phạt và thi hành quyết định xử phạt

1. Việc ra quyết định xử phạt thực hiện theo quy định tại Điều 67, Điều 68 Luật xử lý vi phạm hành chính, Điều 6 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP.

2. Việc thi hành quyết định xử phạt thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III, Phần thứ hai Luật xử lý vi phạm hành chính.

3. Người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt và ban hành quyết định cưỡng chế trong trường hợp quyết định xử phạt không được thực hiện đúng thời hạn quy định.

4. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thực hiện theo quy định tại Mục 3, Chương III, Phần thứ hai Luật xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 20. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền phạt

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt, chậm nộp tiền phạt so với thời hạn thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thì xử lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 78 Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Không tính chậm nộp tiền phạt trong thời gian xem xét, quyết định miễn, giảm phần còn lại tiền phạt hoặc cho phép nộp tiền phạt nhiều lần; cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu được hoãn thi hành quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật.

3. Số ngày chậm nộp tiền phạt được tính từ ngày kế tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp tiền phạt, thời hạn hoãn thi hành quyết định xử phạt đến ngày liền kề trước ngày cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt vào ngân sách Nhà nước, bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ theo chế độ quy định.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng đã xảy ra trước ngày 22 tháng 11 năm 2013 thì áp dụng các quy định của Nghị định số 151/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng để giải quyết.

2. Trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng xảy ra trước ngày 22 tháng 11 năm 2013 mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định của Nghị định số 120/2013/NĐ-CP và Thông tư này để xử lý nếu có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm.

3. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để giải quyết.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2014 và thay thế Thông tư số 29/2004/TT-BQP ngày 08 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 151/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng trực tiếp của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu có trách nhiệm tổ chức, kiểm tra việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu của cấp dưới.

2. Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quyền hạn và nghĩa vụ trong việc phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu quy định tại Nghị định số 120/2013/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Các cơ quan chức năng của Nhà nước, tổ chức, cá nhân khi phát hiện các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu có trách nhiệm chuyển hồ sơ hoặc thông báo tới cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu quy định tại Nghị định số 120/2013/NĐ-CP để xem xét, xử lý theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Quốc phòng để xem xét, phối hợp giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thủ trưởng BQP, CNTCCT;
- Các đầu mối trực thuộc Bộ;
- Ban cơ yếu Chính phủ;
- Thanh tra Bộ;
- Các cục: Tác chiến, Quân lực, Cơ yếu, Dân quân tự vệ/BTTM; Cán bộ/TCCT; Quân nhu/TCHC; Xe-Máy/TCKT;
- Vụ Pháp chế BQP;
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT BQP;
- Lưu: VT, TTr; Tr191.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Thượng tướng Nguyễn Thành Cung